TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **482**/**2024**/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2024
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thanh Nga

2. Bà Đinh Kim Hoàng

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thuỵ Uyên Vy– Thư ký Tòa án nhân dân Quận X - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nhàn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 09 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận X - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 268/2024/HNST ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 903/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 980/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1984;

Địa chỉ thường trú: Xóm Y, T , T1, S, Q.

Địa chỉ cư trú: C110 X, Phường Y, Quận X, TP. H.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1981;

Địa chỉ thường trú: Xóm Y, T , T1, S, Q.

Địa chỉ cư trú: C110 X, Phường Y, Quận X, TP. H.

(Bà H và ông H1 vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/05/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn H1 chung sống với nhau từ năm 2004 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, tỉnh Q. Sau khi kết hôn, bà và ông H1 cư ngụ tại địa chỉ C110 X, Phường Y, Quận X. Trong quá trình chung sống vợ chồng bà có mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong hôn nhân, không H1òa giải được, bà H và ông H1 đã sống ly thân từ tháng 05/2023. Bà H đề nghị Tòa án nhân dân Quận X, giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn H1 vì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Bà và ông H1 có 03 (ba) con chung là Nguyễn Anh K sinh ngày 13/11/2006, Nguyễn Trà M sinh ngày 11/6/2009 và Nguyễn Thanh Thiên N sinh ngày 18/12/2014. Bà H yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 3 con chung, không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Bà H xác nhận không có.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H1 vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ông Nguyễn Văn H1 không có văn bản gửi đến Tòa án nên trong hồ sơ vụ án không có ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận X, Thành phố H phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn H1. Căn cứ kết quả xác minh của Công an Phường 14, Quận X thì ông Nguyễn Văn H1 có hộ khẩu thường trú tại Xóm Y, T , T1, S, Q thực tế có cư trú tại địa chỉ C110 X, Phường Y, Quận X, TP. H. Bị đơn đang thực tế cư trú tại địa chỉ tại C110 X, Phường Y, Quận X, TP. H nên đây là tranh chấp phát sinh trong quan hệ hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H1 đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vẫn liên tục vắng mặt không rõ lý do và không có ý kiến phản hồi. Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Căn cứ Khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, ông Nguyễn Văn H1 không đến Tòa án tham gia tố tụng theo triệu tập của Tòa án, ông H1 đã từ chối quyền được chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về nội dung khởi kiện:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H1 chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện S tỉnh Q (*Giấy chứng nhận kết hôn số 49, quyển số 01/2004 do Ủy ban nhân dân xã T1, huyện S tỉnh Q cấp ngày 02/8/2004*) nên hôn nhân giữa bà H và ông H1 là hôn nhân hợp pháp.

Bà H xác nhận bà và ông H1 sống chung đến 05/2023, trong quá trình chung sống vợ chồng bà có mẫu thuẫn, bất đồng quan điểm trong hôn nhân, không H1òa giải

được. Nay, bà Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án nhân dân Quận X giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn H1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông H1 đến Tòa để tham dự phiên hòa giải nhưng ông H1 vắng mặt không có lý do. Để có cơ sở xem xét yêu cầu của bà H, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương nơi bà H và ông H1 đang sinh sống. Kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân Phường Y, Quận X cho thấy: "Địa phương không nắm được thông tin gì về tình trạng hôn nhân của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H1". Kết quả trả lời xác minh là phù hợp với lời khai của bà H. Trong khoảng thời gian chung sống, ông bà xảy ra mâu thuẫn, xung đột nhưng không trình báo với chính quyền địa phương, can thiệp, hòa giải.

Xét thấy, hôn nhân giữa bà H và ông H1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà H yêu cầu được ly hôn với ông H1 là có căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì bà H và ông H1 có 03 (ba) con chung là Nguyễn Anh K sinh ngày 13/11/2006 (*Giấy khai sinh số 45, quyển số 02/2006 do Ủy ban nhân dân xã T1, huyện S tỉnh Q cấp ngày 05/03/2007)*; Nguyễn Trà M sinh ngày 11/6/2009 *(Giấy khai sinh số 146, quyển số 05/2009, Ủy ban nhân dân xã T1, huyện S tỉnh Q cấp ngày 29/6/2009)* và Nguyễn Thanh Thiên N sinh ngày 18/12/2014 *(Giấy khai sinh số 103, quyển số 01/2015 do Ủy ban nhân dân xã T1, huyện S tỉnh Q cấp ngày 21/4/2015)*. Bà H yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 3 con chung, không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con.

[3.3] Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

[3.4] Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Bà Nguyễn Thị H xác nhận không có. Ông Nguyễn Văn H1 vắng mặt không có lời khai tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2016;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và 131 của Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Nguyễn Văn H1.

1.2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H1 có 03 (ba) con chung là Nguyễn Anh K sinh ngày 13/11/2006, Nguyễn Trà M sinh ngày 11/6/2009 và Nguyễn Thanh Thiên N sinh ngày 18/12/2014. Giao trẻ Nguyễn Anh K, Nguyễn Trà M và trẻ Nguyễn Thanh Thiên N cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyệ của bà H không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con.

Ông H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở, nhưng ông H1 không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Toà án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

1.3. Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

1.4 Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Bà Nguyễn Thị H xác nhận không có. Ông Nguyễn Văn H1 vắng mặt không có lời khai tại Tòa án. Do đó, Hội đồng xét

xử không xem xét giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số BLTU/23P/0034408 ngày 24/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X. Bà H đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Quyền kháng nghị: Viện kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TP. H;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận X;
- Chi cục Thi hành án Quận X;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Xuân Quỳnh